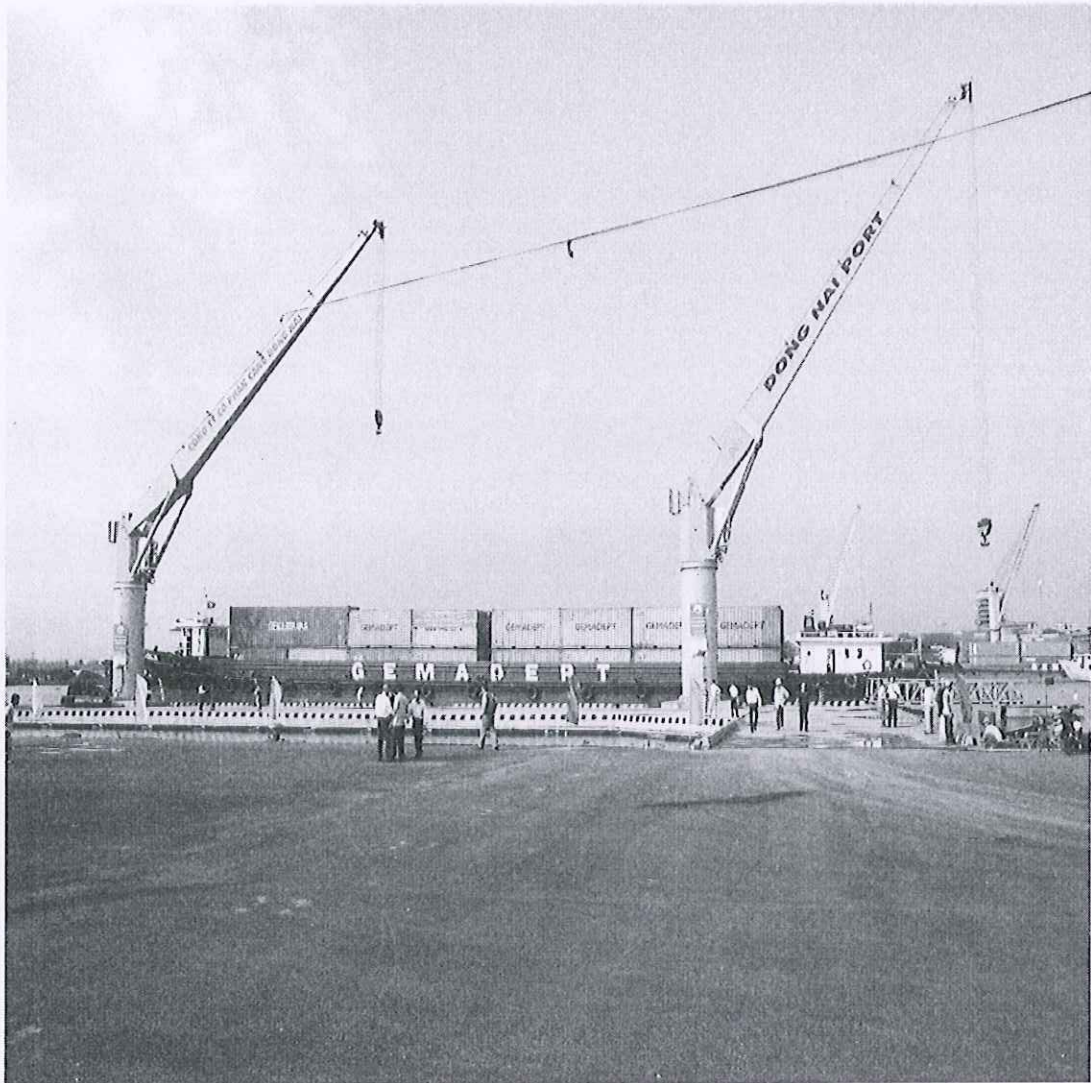


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**



Tháng 07/2019

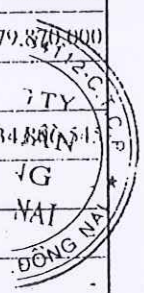
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

DV1: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353,089,578,086	233,877,505,996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	256,145,660,304	148,579,129,614
1. Tiền	111		215,126,056,096	107,559,525,406
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,019,604,208	41,019,604,208
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,643,752,836	83,333,982,943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	91,981,980,988	77,308,436,451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,241,548,213	6,912,894,467
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,815,123,646	1,338,165,132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(2,387,900,011)	(2,225,513,107)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		602,509,051	359,531,751
1. Hàng tồn kho	141		602,509,051	359,531,751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		697,655,895	1,604,861,688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	697,655,895	518,181,028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			86,680,660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			1,000,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621,849,173,554	612,110,402,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		372,168,582,124	391,258,129,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	367,311,037,478	386,438,612,074
- Nguyên giá	222		687,407,011,301	681,457,306,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(320,095,973,823)	(295,018,694,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	4,857,544,646	4,819,517,064
- Nguyên giá	228		6,649,224,168	6,299,224,168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,791,679,522)	(1,479,707,104)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.5	176,706,257,281	147,466,895,007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		176,706,257,281	147,466,895,007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	22,165,000,000	22,165,000,000
1. Đầu tư vào các công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,165,000,000	15,165,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50,809,334,149	51,220,378,008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	50,809,334,149	51,220,378,008
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		974,938,751,640	845,987,908,149
NGUỒN VỐN	500			
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		485,697,892,094	376,790,790,485
I. Nợ ngắn hạn	310		316,812,038,261	192,284,536,652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	38,608,352,000	72,764,336,999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151,248,002	99,034,806
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	5.10	6,093,890,012	2,261,584,346
4. Phải trả người lao động	314	5.11	16,833,387,547	18,065,991,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,836,443,940	1,627,910,448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,581,700,070	2,005,683,507

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	34.680,546,277	3,185,153,154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	181,661,792,391	71,720,892,573
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	16,275,173,780	10,710,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,089,504,242	9,843,949,819
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		168,885,853,833	184,506,253,833
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	23,501,590,222	23,201,590,222
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	145,384,263,611	161,304,663,611
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		489,240,859,546	469,197,117,664
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15.1	489,240,859,546	469,197,117,664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123,479,870,000	123,479,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,479,870,000	123,479,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71,434,806,545	71,434,806,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		191,393,296,738	169,186,355,738
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,752,120,803	7,752,120,803
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,180,765,460	94,343,964,578
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		27,456,891,078	17,809,643,323
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64,723,874,382	76,534,321,255
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		974,938,751,640	845,987,908,149

Ngày 10 tháng 3 năm 2019

Người Lập

lu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng

MLC

Huỳnh Ngọc Tuấn



CT Hội Đồng Quản Trị

Trần Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 02		Lũy Kế 6 tháng 2019	
	số	Minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	175,253,871,301	172,556,438,890	345,703,435,326	321,481,577,517
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)ĩ	10		175,253,871,301	172,556,438,890	345,703,435,326	321,481,577,517
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	120,441,550,995	119,707,683,456	235,236,023,958	226,511,712,417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		54,812,320,306	52,848,755,434	110,467,411,368	94,969,865,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2,313,808,824	1,341,572,957	3,125,804,751	2,307,558,022
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5,338,162,063	5,314,336,972	10,171,464,781	9,790,486,361
- Trong đó lãi vay phải trả	23		5,337,287,063	5,314,336,972	10,169,454,281	9,755,398,194
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4,728,855,658	3,784,397,412	8,419,986,250	6,928,074,762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12,385,303,145	10,601,863,869	23,362,584,379	19,854,195,377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		34,673,808,264	34,489,730,138	71,639,180,709	60,704,666,622
11. Thu nhập khác	31	6.7	61,336,364	66,123,765	122,691,643	138,403,613
12. Chi phí khác	32	6.8	80,000	17,534,379	80,000	17,534,697
13. Lợi nhuận khác	40		61,256,364	48,589,386	122,611,643	120,868,916
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		34,735,064,628	34,538,319,524	71,761,792,352	60,825,535,538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3,892,603,312	3,624,013,121	7,037,917,970	6,021,055,332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30,842,461,316	30,914,306,403	64,723,874,382	54,804,480,206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.15.3	2,498	2,504	5,242	4,438
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 16 tháng 7 năm 2019

Người Lập

Kế Toán Trưởng




Vũ Thị Quỳnh Trang

Huỳnh Ngọc Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP)
6 THÁNG NĂM 2019**

ĐVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		360,443,561,640	328,383,668,196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(233,643,281,737)	(200,690,765,161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,545,726,000)	(31,214,752,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10,215,712,288)	(9,838,471,829)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(4,744,027,097)	(2,524,690,023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,681,364,453	3,516,411,050
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(33,794,027,853)	(29,347,370,386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52,182,151,118	58,284,029,847
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41,392,471,697)	(49,728,359,816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,787,196,051	2,420,062,054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,605,275,646)	(47,308,297,762)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	151,320,992,391	156,036,457,717
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(57,300,492,573)	(137,478,883,054)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,844,600)	(18,465,258,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		93,989,655,218	92,316,433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		107,566,530,690	11,068,048,518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		148,579,129,614	177,824,026,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	256,145,660,304	188,892,075,360

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Ngọc Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 03 năm 2016.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.479.870.000 VND, Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cánh Long Thành	Cánh Gò Dầu A, Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cánh Đồng Nai	Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	45%	45%	45%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Giá định về tính hoạt động liên tục

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.4 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cấu Liebherr.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 – 08 năm.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê từ 10 – 50 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong vòng 1 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;
- Chi phí đào tạo, quảng cáo được phân bổ.

4.9 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14 Giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (cảng biển) trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2009. Chính sách thuế ưu đãi áp dụng đối với Công ty đã được cơ quan thuế chấp nhận trong các biên bản quyết toán thuế gần đây

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu ngoài nước: 0%
- Thu tiền nước: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	969.423.097	875.416.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.156.632.999	106.684.108.549
Các khoản tương đương tiền	41.019.604.208	41.019.604.208
Cộng	256.145.660.304	148.579.129.614

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 5%- 5,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tân Cảng – Cái mép Thị Vải (TCTT)	10.418.507.500	3.233.100.000
Maersk Line A/S	5.549.027.900	2.620.407.800
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng – Cái Mép	20.884.857.000	18.152.135.000
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	5.877.892.000	10.129.849.000
Công ty TNHH MTV TMDV Minh Khuê	2.381.273.969	3.404.670.790
CN Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty nhóm Đắc nông -TKV	6.795.257.701	3.952.901.152
Các khách hàng khác	39.938.525.106	35.813.182.059
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 9	136.639.812	2.190.650
Cộng	91.981.980.988	77.308.436.451

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	2.935.721.245	2.387.900.011	2.805.622.535	2.225.513.107
	2.935.721.245	2.387.900.011	2.805.622.535	2.225.513.107
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		547.821.234		580.109.428
		547.821.234		580.109.428

Cộng

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha)	51.331.957.425	45.365.283.425
Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự Án mở rộng cảng đồng nai giai đoạn 2	38.054.453.800	38.054.453.800
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	70.856.735.182	61.636.872.000
Các dự án khác	16.463.110.874	2.410.285.782
Cộng	176.706.257.281	147.466.895.007

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng VND
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	95.847.661.919	57.654.866.625	7.014.565.828	6.922.139.033	681.457.306.091
Mua trong 6 tháng 2019		1.980.150.000	395.640.000	41.518.182	2.417.308.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	37.642.081				3.532.397.028
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2019	517.512.827.633	59.635.016.625	7.410.205.828	6.963.657.215	687.407.011.301
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	38.362.168.353	36.510.799.649	4.966.081.351	4.555.670.302	295.018.694.017
Khấu hao trong 6 tháng 2019	4.798.914.983	2.744.981.394	468.407.800	611.589.316	25.077.279.806
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2019	43.161.083.336	39.255.781.043	5.434.489.151	5.167.259.618	320.095.973.823
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	57.485.493.566	21.144.066.976	2.048.484.477	2.366.468.731	386.438.612.074
Tại ngày 30/06/2019	52.724.220.664	20.379.235.582	1.975.716.677	1.796.397.597	367.311.037.478

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 312.624.279.882 VND – xem thêm mục 5.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.296.352.334 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	1.818.363.207	4.480.860.961	6.299.224.168
Mua trong 6 tháng 2019	-	350.000.000	350.000.000
Tại ngày 30/06/2019	1.818.363.207	4.830.860.961	6.649.224.168
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	0	1.479.707.104	1.479.707.104
Khấu hao trong 6 tháng 2019	-	311.972.418	311.972.418
Tăng khác Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2019	-	1.791.679.522	1.791.679.522
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	1.818.363.207	3.001.153.857	4.819.517.064
Tại ngày 30/06/2019	1.818.363.207	3.039.181.439	4.857.544.646

5.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Tiền mua bảo hiểm chờ phân bổ	256.603.060	513.791.976
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	441.052.835	4.389.052
Cộng	697.655.895	518.181.028
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước	42.370.488.310	42.644.943.777
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng không được khấu trừ vào tiền thuê đất	8.431.347.894	8.571.015.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.497.945	4.418.379
Cộng	50.809.334.149	51.220.378.008

Tiền thuê đất trả trước là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3 ha, khu đất 42.776,8m² và khu đất 157.544,4 m² số tiền này được căn trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp cho Ngân sách nhà nước (Cục thuế Tỉnh Đồng Nai). Ngày 24/09/2015, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có Thông báo số 687/TB.CT.QLCKTTD và 120/TB.CT.QLCKTTD cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quy đổi số tiền còn phải căn trừ còn lại tương ứng với thời gian hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến hết thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH DVHH HPS Marine	13.747.431.000	13.747.431.000	27.706.202.000	27.706.202.000
Phải trả cho các đối tượng khác	14.772.379.716	14.772.379.716	34.649.107.741	34.649.107.741
Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 9	10.088.541.284	10.088.541.284	10.409.027.258	10.409.027.258
Cộng	<u>38.608.352.000</u>	<u>38.608.352.000</u>	<u>72.764.336.999</u>	<u>72.764.336.999</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.10 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong 6 tháng đầu năm 2019		Tại ngày 30/06/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	-	12.643.324.158	9.537.103.800		2.106.220.358
Thuế thu nhập cá nhân	-	662.434.113	1.785.368.816	2.407.415.329		40.387.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.598.707.439	7.037.917.970	4.744.027.097		3.892.598.312
Thuế nhà đất và tiền thuế đất,	-	-	1.571.026.955	1.516.343.213		54.683.742
thuế môn bài và thuế khác	-	442.794	1.252.206	1.695.000		-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-		-
Cộng	1.000.000.000	2.261.584.346	23.038.890.105	18.206.584.439		6.093.890.012

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.11 Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn lại của quỹ lương năm 2019 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

5.12 Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả về tiền đến bù trạm nước Xã Phước Thái, nợ vét lương vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.473.700.740	634.577.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.833.463.287	1.177.193.064
Cộng	34.680.546.277	3.185.153.154
Dài hạn:		
Phải trả công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền nam tiền hỗ trợ giải	16.530.632.897	16.530.632.897
Phòng mặt bằng cho người dân	6.970.957.325	6.670.957.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	23.501.590.222	23.201.590.222

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong 6 tháng đầu năm 2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	181.661.792.391	181.661.792.391	167.241.392.391	57.300.492.573	71.720.892.573	71.720.892.573
Vay dài hạn	145.384.263.611	145.384.263.611	-	15.920.400.000	161.304.663.611	161.304.663.611
Tổng cộng	327.046.056.002	327.046.056.002	167.241.392.391	73.220.892.573	233.025.556.184	233.025.556.184

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	6-6,5% /năm	99.939.994.295	21.475.012.692 (a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5.8-6% /năm	49.880.998.096	18.405.079.881
Vay dài hạn đến hạn trả				
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7% /năm	11.112.000.000	11.112.000.000 (b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8.8%/năm	5.824.800.000	5.824.800.000 (c)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8.7%-9,3%/năm	14.904.000.000	14.904.000.000 (d)
Cộng			181.661.792.391	71.720.892.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất	VND 30/06/2019	VND 01/01/2019
Quý Dầu Tư Phát Triển	VND	7%/năm	44.984.109.247	50.540.109.247 (b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	4.838.847.961	7.751.247.961 (c)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,7%-9,3%/năm	95.561.306.403	103.013.306.403 (d)
Cộng			145.384.263.611	161.304.663.611

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- (a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (b) Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Bền tàu 30.000 DWT;
 - 2 cầu Libebherr
 - (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HĐTC-TD ngày 24/12/2014);
- (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Xe cầu Lima 700TC-02 (01 chiếc);
 - Xe cầu bánh lốp P&H 670TC (01 chiếc);
 - Cản trục bánh lốp Halla American 5530 (01 chiếc);
 (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
- Chân đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
- 01 cầu bờ cố định 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
- (Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)
- Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13); (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 58/12/VCB.BH).

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đỏ 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HĐTC).

Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HĐTC ngày 29 tháng 09 năm 2017

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp là 312.824.279.882 VND – xem thêm mục 5.6.

5.14 Dự phòng phải trả

Là khoản trích quỹ dự phòng tiền lương cho năm 2019 được tính trên 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm 2018 và trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, thiết bị xếp dỡ năm 2019

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen Thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2019	9.843.949.819
Trích trong kỳ	
Tăng khác	13.826.845.000
Chi trong kỳ	6.581.290.577
Tại ngày 30/06/2019	17.089.504.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	146.979.413.629	7.752.120.803	64.518.721.432	417.164.932.409	
Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	111.089.250.255	111.089.250.255	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.206.942.109	-	(22.206.942.109)	(7.414.191.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.414.191.000)	(7.414.191.000)	
Trích quỹ thường cá nhân đơn vị hữu quan	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(764.926.000)	(764.926.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.391.948.000)	(49.391.948.000)	
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	169.186.355.738	7.752.120.803	94.343.964.578	469.197.117.664	
Tại ngày 01/01/2019	123.479.870.000	74.434.806.545	169.186.355.738	7.752.120.803	94.343.964.578	469.197.117.664	
Lãi trong 6 tháng 2019	-	-	-	-	64.723.874.382	64.723.874.382	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.206.941.000	-	(22.206.941.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.213.818.000)	(11.213.818.000)	
Trích quỹ thường cá nhân, đơn vị hữu quan	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(1.110.347.000)	(1.110.347.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.869.967.500)	(30.869.967.500)	
Tại ngày 30/06/2019	123.479.870.000	74.434.806.545	191.393.296.738	7.752.120.803	92.180.765.460	489.240.859.546	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	12.347.987	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.347.987	12.347.987

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.16.3 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	6 Tháng 2019 VND	6 Tháng 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.723.874.382	54.804.480.206
Tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	12.347.987	12.347.987
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	5.242	4.438

5.16.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2019	169.186.355.738	7.752.120.803
Trích trong 6 tháng	22.206.941.000	-
Chi trong 6 tháng	-	-
Tại ngày 30/06/2019	191.393.296.738	7.752.120.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.516.896.381	320.259.127.119
Doanh thu đối với các bên liên quan – xem thêm mục 9	1.186.538.945	1.222.450.398
Cộng	<u>345.703.435.326</u>	<u>321.481.577.517</u>

6.2 Giá vốn

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	235.236.023.958	226.511.712.417

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.908.900.000	1.016.482.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.215.119.551	1.288.439.747
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.785.200	2.635.775
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	<u>3.125.804.751</u>	<u>2.307.558.022</u>

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Chi phí lãi vay	10.169.454.281	9.755.398.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.010.500	35.088.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi có gốc ngoại tệ		
Cộng	<u>10.171.464.781</u>	<u>9.790.486.361</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Chi phí nhân viên	1.737.015.417	1.502.853.006
Chi phí bằng tiền khác	2.097.724.299	989.556.399
Chi phí hoa hồng	4.585.246.534	4.435.665.357
Cộng	<u>8.419.986.250</u>	<u>6.928.074.762</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng 2019	6 tháng 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.333.678.493	9.007.351.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.141.320.627	1.689.378.551
Chi phí khác bằng tiền	8.361.089.463	6.710.094.616
Thuế phí, lệ phí	1.637.873.170	1.809.368.717
Chi phí khấu hao	726.235.722	681.128.057
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	162.386.904	(43.125.849)
Cộng	23.362.584.379	19.854.195.377

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng 2019	6 tháng 2018
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	108.000.000	120.000.000
Phí chia sẻ ứng cứu tràn dầu	14.691.643	18.403.613
Thu nhập khác		
Cộng	122.691.643	138.403.613

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng 2019	6 tháng 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.527.735.167	5.164.781.794
Chi phí nhân công	39.427.364.553	34.969.710.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.389.252.224	23.974.553.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.317.044.728	172.463.196.765
Chi phí khác bằng tiền	24.194.811.011	16.764.865.275
Chi phí dự phòng	162.386.904	(43.125.849)
Cộng	267.018.594.587	253.293.982.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	71.761.792.352	60.825.535.538
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	403.900.998	313.080.877
Trừ: Thu nhập miễn thuế(cổ tức và lợi nhuận được chia)	(1.908.900.000)	(1.016.482.500)
Thu nhập tính thuế	70.256.793.350	60.122.133.915
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	70.134.407.007	60.033.714.512
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông</i>	122.386.343	88.419.403
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	7.013.440.701	6.003.371.451
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	24.477.269	17.683.881
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.037.917.970	6.021.055.332

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	151.320.992.391	156.036.457.717

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(57.300.492.573)	(137.478.883.054)

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển và báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

9 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cảng Long Thành
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai
4. Công ty CP Cấp nước Đồng Nai
5. Công ty CP Sonadezi Long Bình
6. Công ty CP Môi trường Sonadezi
7. Công ty CP Dịch vụ Sonadezi
8. Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai
9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	29.541.512	2.190.650
Công ty CP Cảng Long Thành	6.888.900	
Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai	100.209.400	
Cộng – xem thêm mục 5.3	136.639.812	2.190.650
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	(5.905.120.969)	(5.853.261.179)
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	-	(23.204.130)
Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai	(3.999.186.165)	(4.339.759.579)
Công ty CP Sonadezi Long Bình	(140.642.250)	(128.886.240)
Công ty CP Môi trường Sonadezi	(5.313.000)	(12.100.000)
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	-	(15.400.000)
Công ty CP cấp nước Đồng Nai	(38.278.900)	(36.416.130)
Cộng – xem thêm mục 5.9	(10.088.541.284)	(10.409.027.258)

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	259.361.437	275.552.120
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	274.768.064	343.089.310
Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai	652.409.444	603.808.968
Cộng – xem thêm mục 6.1	1.186.538.945	1.222.450.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	29.309.528.247	19.192.677.379
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	197.880.680	245.969.940
Các công ty cùng tập đoàn	1.264.255.600	1.222.381.460
Công ty CP Tiếp vận số 1 Đồng Nai	19.750.746.688	18.536.759.749
Cộng	50.522.411.215	39.197.788.528

Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	6 tháng 2019 VND	6 tháng 2018 VND
Thù lao và thu nhập	2.552.132.000	2.463.561.000

10 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Thanh Hải
CT. Hội Đồng Quản Trị
Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Huỳnh Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng

Vũ Thị Quỳnh Trang
Người lập